

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 08/CV-BA ngày 20/9/2022 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Quốc Hưng QT về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Khu thương mại dịch vụ tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 948/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Quốc Hưng QT, địa chỉ tại: Số 59 Lê Thánh Tông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Khu thương mại dịch vụ tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Khu thương mại dịch vụ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2802373553 cấp lần đầu ngày 19/01/2016; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/10/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802373553.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Kinh doanh lưu trú du lịch và nhà hàng ăn uống.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định tại STT 2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 9.783,0 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Nhà nghỉ du lịch 5 tầng, diện tích 1.500m²; Showroom nội thất 2 tầng, diện tích 800m²; Nhà hàng, nhà ăn 2 tầng, diện tích 800m², Khu vực phụ trợ như: Bãi đỗ xe, nhà kho, khu xử lý nước thải, trạm biến áp, cây xanh, giao thông, sân đường nội bộ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Quốc Hưng QT:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Quốc Hưng QT có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 20 tháng 8 năm 2023 đến ngày 20 tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhân:

- C.ty CP XD và TM Quốc Hưng QT (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND TP Thanh Hóa (để theo dõi);
- UBND P.Quảng Thành (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải phát sinh từ Nhà nghỉ du lịch lưu lượng 42,88 m³/ngày.đêm (bao gồm: nước thải vệ sinh 21,44 m³/ngày.đêm, nước thải tắm giặt rửa tay chân 21,44 m³/ngày.đêm) được xử lý sơ bộ, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ Showroom nội thất lưu lượng 3,2m³/ngày.đêm (bao gồm: nước thải vệ sinh 1,6 m³/ngày.đêm, nước thải tắm giặt rửa tay chân 1,6 m³/ngày.đêm) được xử lý sơ bộ, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.3. Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ Nhà hàng, nhà ăn 6,72 m³/ngày.đêm (bao gồm: nước thải vệ sinh 2,4 m³/ngày.đêm, nước thải tắm giặt rửa tay chân 2,4 m³/ngày.đêm, nước thải ăn uống 1,92 m³/ngày.đêm) được xử lý sơ bộ, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước thải chung của khu vực dọc Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa → Chảy ra sông Nhà Lê.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Từ bể chứa nước sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°): X = 2185426; Y = 0583187.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 53 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải:

Nước thải sau xử lý xả ra hệ thống thoát nước chung khu vực bằng phương thức bơm cưỡng bức, xả ngầm;

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,0 cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn thải số 01: Nước thải tắm rửa, giặt giũ, rửa tay chân → Dụng cụ tách rác → Đường ống HDPE D90 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- Nguồn thải số 02: Nước thải vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống HDPE D100 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- Nguồn thải số 03: Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung được bơm cưỡng bức theo đường ống HDPE D100 → Công thoát nước thải chung của khu vực dọc đường đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa.

1.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung được xây dựng gồm 02 đơn nguyên làm việc song song với nhau.

Tóm tắt quy trình công nghệ như sau: Bể điều hòa (01 bể) → Bể thiếu khí (02 bể) → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể lắng thứ cấp (02 bể) → Bể khử trùng (01 bể).

- Công suất thiết kế: 65 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Sử dụng song song 02 đơn nguyên xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố thì đầu nối toàn bộ nước thải về 01 đơn nguyên để xử lý trong thời gian khắc phục sự cố và kết hợp chứa vào bể sự cố.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải hợp khối, hệ thống thu gom bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (dự kiến từ tháng 07/2024).

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào (tại bể điều hòa) và mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (tại cuối bể khử trùng).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải; Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...)/.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Nguồn số 01: Mùi, khí thải từ hoạt động nấu ăn tại nhà hàng, nhà ăn (nguồn phát sinh không liên tục).

1.2. Nguồn số 02: Mùi, khí thải của trạm xử lý nước thải tập trung (nguồn không xác định).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thông hơi từ quạt hút mùi khu vực nhà bếp của nhà khách, tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiếu 3⁰) như sau: X = 2186585 (m); Y = 583162 (m).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thông hơi của thiết bị xử lý mùi của trạm xử lý nước thải sau khi xử lý, tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiếu 3⁰) như sau: X = 2186510 (m); Y = 583155 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Không xác định.

- Dòng khí thải số 02: Không xác định.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thông hơi, xả thải không thường xuyên chỉ phát sinh khi hoạt động nấu ăn.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được thải trực tiếp ra môi trường, xả liên tục 24/24h.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

Chất lượng khí thải nguồn số 2 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại phụ lục A, ban hành kèm theo Tiêu chuẩn Việt Nam – TCVN 7222:2002: Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Mùi, khí thải từ khu vực nấu ăn của Nhà hàng, nhà ăn sẽ được thu vào quạt hút mùi đi theo đường ống thông hơi D140 thoát ra môi trường.

- Mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải của dự án sẽ được xử lý qua hệ thống xử lý khí thải và thoát ra môi trường bên ngoài qua ống thông hơi D110.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Mùi, khí thải từ hoạt động nấu ăn được chụp hút qua cụm hệ thống hút mùi (có gắn quạt tách dầu và màng hấp phụ than hoạt tính khử mùi), sau đó qua hệ thống đường ống thông hơi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được thải trực tiếp ra môi trường.

1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực đặt máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ nguồn số 01: X= 2186856 (m); Y= 583169

- Tọa độ nguồn số 02: X=2186815 (m); Y= 583148

(Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Trồng cây xanh quanh khu vực dự án nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	5	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	8	16 01 06
3	Pin, ắc quy chì thải	13	16.01.12
4	Chất thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ)	6	18 02 01
5	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	5	18 01 02
6	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	4	18 01 01
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	5	18 01 03
8	Chất thải gây ô nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	10	13 01 01
Tổng (kg)		56	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ công trình xử lý nước thải	86.700

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	304

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít.

- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Xây dựng 01 khu lưu chứa CTNH có diện tích 10,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Nền bê tông xi măng, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có lắp đặt thiết bị chữa cháy, có tường bao quanh.

- Khu lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải được lưu trong ngăn chứa bùn định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu nhà nghỉ: Mỗi phòng trang bị thùng đựng rác sinh hoạt có nắp đậy loại 5 lít, hằng ngày có nhân viên vệ sinh dọn phòng và thu gom bằng thùng chứa composite có bánh xe đẩy tay loại 240 lít.

- Tại khu nhà hàng ăn uống: Bố trí tối thiểu 80 thùng rác loại 5 lít; 01 thùng chứa rác 100 lít trong khu vực bếp ăn. Hằng ngày, nhân viên thu gom, phân loại rác thải vào 03 thùng chứa rác loại 100 lít có phân loại màu sắc khác nhau (màu xanh chứa rác dễ phân hủy, màu trắng chứa rác tái chế, màu vàng chứa rác có thể đốt).

- Tại Showroom nội thất: Bố trí đủ thùng rác để thu gom rác thải.

- Hằng ngày nhân viên dọn vệ sinh thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt về điểm tập kết.

2.3.2. Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt:

- Bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt tạm thời (gần vị trí hệ thống XLNT tập trung của Nhà khách), có diện tích là 10m², nền bê tông xi măng, có đường thu gom nước rỉ rác, có mái che

- Toàn bộ rác được đựng trong các thùng composite chuyên dụng 240lit, xe rác 0,5 m³ để lưu giữ rác thải, không để rác thải xuống nền sàn.

- Tại điểm tập kết rác được vệ sinh và phun khử khuẩn với tần suất 02 lần/ngày.

2.4. Chuyển giao chất thải

Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý; không để rác thải sinh hoạt dễ phân hủy qua đêm tại khu vực dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải.
2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN.

1. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn

- Quét dọn vệ sinh sau mỗi ngày làm việc hạn chế các chất ô nhiễm bị cuốn theo nước mưa làm ô nhiễm nguồn nước.

- Che chắn khu vực bãi chứa nguyên vật liệu (cát, đá,...) bằng bạt hạn chế thấp nhất lượng nước mưa chảy qua khu vực thi công.

- Tạo hệ thống rãnh thoát nước mưa tạm thời, trên đường thoát nước mưa bố trí hố ga tạm (có kích thước $d \times r \times h = 0,5 \text{m} \times 0,6 \text{m} \times 0,5 \text{m}$) để lắng loại bỏ bùn đất.

- Thường xuyên kiểm tra nạo vét không để bùn đất, rác thải xâm nhập vào đường thoát nước chung của khu vực.

- Thu gom chất thải sinh hoạt vào các thùng rác để tránh bị nước mưa cuốn trôi theo vào nguồn nước.

2. Các biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

- Đối với nước thải tắm rửa, giặt giũ, vệ sinh tay chân với lưu lượng $1,09 \text{ m}^3/\text{ngày}$: thu gom và dẫn về hố lắng kích thước $2,4 \times 1,0 \times 2,0 \text{ m}$ (Lót bạt chống thấm thành và đáy) để loại bỏ chất rắn lơ lửng, nước thải sau lắng được tận dụng để phun nước chống bụi và thoát ra mương thoát chung của khu vực về phía Nam dự án.

- Đối với nước thải vệ sinh có lưu lượng là $1,09 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom bằng 01 nhà vệ sinh di động, kích thước nhà vệ sinh ($260 \times 90 \times 135 \text{ cm}$; Dung tích bồn nước sạch: 400 lít; Dung tích hầm chứa phân: 1.200 lít. Hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ hút bùn cặn (tần suất 02 ngày/lần) bằng xe chuyên dụng.

3. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng, nước rửa xe.

Đối với nước thải vệ sinh thiết bị, rửa xe có lưu lượng là $4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ thu gom bằng rãnh thu gom và xử lý bằng hố lắng tạm $V = 4 \text{ m}^3$ (kích thước $2,4 \text{m} \times 1,0 \text{m} \times 2,0 \text{m}$) được xây dựng bằng cách đào hố sau đó dùng vải địa kỹ thuật (HDPE) lót đáy và thành chống thấm; nước thải sau lắng thoát ra hệ thống thoát

nước chung của khu vực về phía Nam dự án; váng dầu nổi được thu gom vào thùng đựng CTNH đặt tại lán trại.

4. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động gồm: Quần áo bảo hộ, 02 khẩu trang, 1 kính, 02 mũ, 02 đôi găng tay, 02 đôi ủng/1 người... theo quy định, công nhân phải được bố trí thời gian nghỉ ngơi hợp lý.

- Phun nước tạo độ ẩm, giảm nồng độ bụi phát tán trong khu vực thi công. Dùng xe téc 5 m³, phun theo ống đục lỗ nằm ngang phía dưới téc. Tần suất phun nước 02 lần/ngày và tăng số lần phun nước trong điều kiện thời tiết khô hanh, nắng tại các tuyến đường qua khu dân cư lân cận.

- Quét dọn tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu trên Đại lộ Võ Nguyên Giáp trong phạm vi 300m từ dự án về 2 phía Tây Bắc và Đông Nam dự án.

- Các phương tiện xe, máy thi công kiểm chuẩn và đăng kiểm phù hợp về các thông số vận hành và môi trường nhằm đảm bảo máy móc, thiết bị có hiệu suất làm việc cao và vận hành hiệu quả.

- Các xe vận tải chuyên chở nguyên vật liệu cho quá trình thi công xây dựng phải có bạt che kín thùng xe.

- Trong quá trình thi công tránh thi công đồng loạt máy móc, hạn chế thi công vào những giờ sinh hoạt của người dân, thông báo thời gian thi công cụ thể để người dân biết.

- Xây dựng hàng rào tạm bằng tôn cao 2,5 m, dài 284 m bao quanh khu vực thi công để giảm thiểu bụi và tiếng ồn phát sinh ảnh hưởng đến khu dân cư xung quanh.

5. Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

5.1. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt không tái chế được thu gom riêng vào thùng 100 lít (01 thùng) và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển với tần suất 1 lần/ngày; chất thải rắn sinh hoạt có thể tái chế được thu gom riêng vào thùng nhựa composite 100 lít (01 thùng) đặt tại khu vực lán trại công nhân và bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

5.2. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn xây dựng:

- Khối lượng phát quang thảm phủ thực vật hợp đồng với đơn vị môi trường có chức năng đến vận chuyển và đưa đi xử lý theo quy định.

- Đất dư thừa từ quá trình bóc phong hóa nền tận dụng để tôn nền khuôn viên cây xanh khu vực dự án.

- Chất thải rắn xây dựng rơi vãi (bao gồm cát, đá, đất) khối lượng là 35,482 tấn, tận dụng làm vật liệu san nền tại vị trí các lô đất của dự án.

- Chất thải rắn sắt thép thừa, bao bì xi măng...: khối lượng 58,70 tấn, thu gom và bán cho các cơ sở phế liệu trên địa bàn.

6. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải rắn nguy hại: Trang bị tối thiểu 02 thùng chứa dung tích 50 lít/thùng có dán nhãn mác, nắp đậy theo đúng quy định đặt tại khu vực có mái che bằng tôn, nền cao, tránh nước mưa.

- Chất thải lỏng nguy hại: Trang bị tối thiểu 02 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng dán nhãn mác, có nắp đậy để lưu giữ, đặt tại khu vực có mái che bằng tôn, nền cao, tránh nước mưa.

Hợp đồng đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số $K = 1,0$; khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường./.